TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VỊ THỦY** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 5 - 2022
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Quyền Trân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khải

2. Bà Trần Thị Bé Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thông - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang *tham gia phiên toà:* Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2021/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp về ly hôn và nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 51/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Huỳnh N, sinh năm 1998; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện V, tỉnh G (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Trịnh Văn T, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện V, tỉnh G (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị Huỳnh N trình bày:

- Hôn nhân của chị và anh Trịnh Văn T là tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi cưới anh

chị sống với gia đình nhà chồng khoảng hai năm thì cất nhà ở riêng cạnh nhà cha mẹ chồng. Đến năm 2019, thì vợ chồng anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do chị và mẹ chồng bất đồng quan điểm, chị và chồng cũng có cự cãi nhau. Đến ngày 09/9/2021, thì chị và mẹ chồng cự cãi nhau nên chị đem theo con về nhà mẹ của chị ở ấp A, xã B, huyện P sinh sống và anh chị cũng ly thân từ đó cho đến nay. Quá trình chị sinh sống bên nhà mẹ của chị, anh T có qua thăm con Nng anh chị không nói chuyện với nhau. Chị nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trịnh Văn T.

- Về con chung: Chị Lê Thị Huỳnh N và anh Trịnh Văn T có một con chung là cháu Trịnh Lê Trọng N, sinh ngày 06/8/2015, do chị đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Chị cam kết sẽ tạo điều kiện cho anh T tới thăm con và rước con.

- Về tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Trịnh Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Lê Thị Huỳnh N tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc cùng với gia đình anh được khoảng hai năm thì vợ chồng được cha mẹ anh cho ở riêng, cất nhà kế nhà cha mẹ anh. Do anh đi làm suốt ngày, rất ít thời gian ở nhà nên cũng chỉ nghe nói lại là mẹ anh và chị N có cự cãi nhau, còn anh và chị N rất ít cự cãi nhau, vợ chồng cũng không có xảy ra mâu thẫm trầm trọng. Từ khi chị N bỏ về nhà mẹ của chị N sinh sống, anh nhiều lần qua thăm vợ con, mong muốn được rước vợ và con về nhà Nng chị N không muốn nói chuyện với anh, vợ chồng không có tiếng nói chung nên chưa có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do anh còn thương vợ và con nên anh không đồng ý lý hôn với chị Lê Thị Huỳnh N.

- Về con chung: Anh và chị N có một con chung là cháu Trịnh Lê Trọng N, sinh ngày 06/8/2015. Khi chị N bỏ nhà đi có đem con theo và nuôi dưỡng cho đến nay. Nếu chị N kiên quyết nuôi con thì anh cũng đồng ý, nếu chị N không nuôi con thì anh sẽ nuôi, không đồng ý cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung không có.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của đương sự là đúng pháp luật.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn; Về con chung: Giao cháu Trịnh Lê Trọng N, sinh ngày 06/8/2015 cho nguyên đơn tiếp tục nuôi dưỡng; Về cấp dưỡng nuôi con, do nguyên đơn chưa yêu cầu nên bị đơn chưa phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung đều không có, không yêu cầu giải quyết; Về án phí hôn nhân gia đình và sơ thẩm buộc nguyên đơn chịu theo quy định pháp luật.

Về yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm là không có.

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất: Thống nhất có đăng ký kết hôn, thời gian chung sống và quá trình xảy ra mâu thuẫn; Thống nhất có 01 con chung là cháu Trịnh Lê Trọng N, sinh ngày 06/8/2015, nếu chị N kiên quyết nuôi con thì anh T đồng ý, nếu chị N không nuôi con thì anh T sẽ nuôi, chưa ai có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung là không có.

Các tình tiết mà các bên không thống nhất: Chị Lê Thị Huỳnh N kiên quyết ly hôn; Anh Trịnh Văn T không đồng ý ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Áp dụng pháp luật về tố tụng: Nguyên đơn chị Lê Thị Huỳnh N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Trịnh Văn T và yêu cầu được dưỡng nuôi con chung. Bị đơn anh Trịnh Văn T có địa chỉ tại ấp A, xã T huyện V, tỉnh G. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp thuộc trường hợp "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang;

[2] Áp dụng pháp luật về nội dung: Vào ngày 11/5/2016, chị Lê Thị Huỳnh N với anh Trịnh Văn T xác lập quan hệ hôn nhân (đăng ký kết hôn) theo quy định nên áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết tranh chấp.

[3] Về hôn nhân: Chị Lê Thị Huỳnh N với anh Trịnh Văn T đăng ký kết hôn vào Vào ngày 11/5/2016, tại Ủy ban nhân dân xã Vị Thanh, huyện Vị Thủy,

tỉnh Hậu Giang. Thời điểm bà Lê Thị Huỳnh N với anh Trịnh Văn T đăng ký kết hôn, thì anh chị đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên hôn nhân giữa anh chị được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc. Đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống với chồng và mẹ chồng nên xảy ra cự cãi. Đến ngày 09/9/2021, do mâu thuẫn với mẹ chồng nên chị N đem theo con về nhà mẹ của chị sinh sống và anh chị cũng ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian chị N sống bên nhà mẹ của chị, anh T có qua thăm con Nng anh chị vẫn không nói chuyện với nhau, không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Chị nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc, không có tiếng nói chung với chồng và mẹ chồng nên chị vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Theo biên bản xác minh ngày 30/12/2021, chị N với anh T có tổ chức đám cưới và có một con chung, về nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến yêu cầu ly hôn giữa anh chị thì chính quyền địa phương không rõ. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. N vậy, từ khi ly thân cho đến nay là một thời gian dài, các bên không có thiện chí khắc phục mâu thuẫn để xây dựng hạnh phúc gia đình và chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Huỳnh N là có căn cứ.

[4] Về con chung: Giữa chị N với anh T có một người con chung có họ tên là Trịnh Lê Trọng N, sinh ngày 06/8/2015, do chị N đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trịnh Lê Trọng N. Tại phiên tòa, anh T cũng thừa nhận cháu Trịnh Lê Trọng N do chị N nuôi dưỡng từ khi ly thân cho đến nay. Nếu chị N kiên quyết nuôi con thì anh T cũng đồng ý Nng không cấp dưỡng, nếu chị N không nuôi con thì anh sẽ nuôi và không yêu cầu cấp dưỡng. Xét thấy, chị N là người đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung từ khi ly thân cho đến nay. Để ổn định về tâm lý cũng N sự phát triển toàn diện của cháu Trịnh Lê Trọng N, nên tiếp tục giao cháu Trịnh Lê Trọng N cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Lê Thị Huỳnh N không yêu cầu anh Trịnh Văn T cấp dưỡng nuôi con. Đây là quyền tự định đoạt của đương sự. Do đó, anh T chưa phải cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn, nếu việc nuôi dưỡng con chung gặp khó khăn thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng bằng một vụ án khác.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị Huỳnh N và anh Trịnh Văn T xác định về tài sản chung và nợ chung là không có nên không xem xét.

[7] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

Do đó, ý kiến của Kiểm sát viên đề xuất hướng giải quyết vụ án là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 5, Điều 6, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 8, 9, 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Huỳnh N.

1. Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị Huỳnh N với anh Trịnh Văn T được ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Trịnh Lê Trọng N, sinh ngày 06 tháng 8 năm 2015 cho chị Lê Thị Huỳnh N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, N vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự chưa có yêu cầu nên chưa xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung đều không có nên không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị Huỳnh N phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002534, ngày 01 tháng 11 năm 2021

của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang thành án phí, chị N đã nộp xong, không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Vị Thủy;
- Chi cục THADS huyện Vị Thủy;
- UBND xã Vĩnh T, huyện Vị Thủy;
- Cổng TTĐT TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Quyền Trân